

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Mẫu số B 01-DN

Địa chỉ: 135 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043.9765086 Fax: 043.9765123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		497,086,674,187	511,920,974,113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	83,997,735,329	108,791,711,997
1. Tiền	111		83,997,735,329	108,030,418,711
2. Các khoản tương đương tiền	112			761,293,286
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315,285,484,925	321,871,361,991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	300,890,540,436	268,802,615,589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	15,686,915,833	38,108,084,387
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	19,712,879,682	31,906,950,943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(21,004,851,026)	(16,946,288,928)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	97,333,072,033	80,807,729,240
1. Hàng tồn kho	141		98,993,915,952	82,468,573,159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,660,843,919)	(1,660,843,919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		470,381,900	450,170,885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	174,315,857	154,104,842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	296,066,043	296,066,043
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,667,771,994	18,626,950,225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			102,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			102,000,000
7. Dự phòng khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15,855,589,083	17,954,976,208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	15,855,589,083	17,954,976,208
- Nguyên giá	222		25,635,536,121	25,555,536,121
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,779,947,038)	(7,600,559,913)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	812,182,911	569,974,017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		812,182,911	569,974,017
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		513,754,446,181	530,547,924,338
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		413,003,025,464	431,873,747,941
I. Nợ ngắn hạn	310		404,080,240,653	422,950,963,130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	226,923,026,719	224,680,344,294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35,983,064,003	114,364,653,549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8,518,954,828	7,974,262,499
4. Phải trả người lao động	314		3,840,000,000	3,006,160,090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,761,257,172	2,414,455,926
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19,156,160,922	961,074,917
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9,755,178,888	5,498,306,758
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	98,000,831,643	63,389,493,207
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	141,766,478	662,211,890
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8,922,784,811	8,922,784,811
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,922,784,811	8,922,784,811
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100,751,420,717	98,674,176,397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	100,751,420,717	98,674,176,397

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		79,603,100,000	79,603,100,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79,603,100,000	79,603,100,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		569,520,609	178,247,749
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5,092,500,000	4,692,500,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(330,903,170)	(641,793,170)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,217,877,737	7,817,877,737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,599,325,541	7,024,244,081
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,582,965,583	293,437,895
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,016,359,958	6,730,806,186
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		513,754,446,181	530,547,924,338

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

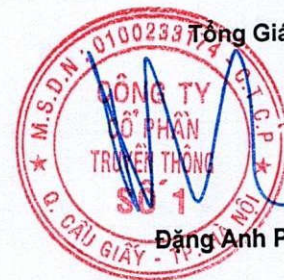


Trần Thị Hoa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Tổng Giám Đốc

Đặng Anh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	459,744,684,955	379,840,224,031	725,509,146,433	705,612,396,316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	459,744,684,955	379,840,224,031	725,509,146,433	705,612,396,316
4. Giá vốn hàng bán	11		440,638,852,813	365,002,236,345	682,346,451,423	665,703,157,478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,105,832,142	14,837,987,686	43,162,695,010	39,909,238,838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	598,546,489	25,147,683	1,137,726,222	485,244,818
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2,429,316,965	2,127,655,848	6,059,447,201	7,026,540,543
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,338,287,204	1,650,226,754	5,430,960,540	6,469,118,340
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	648,371,983	779,141,940	2,415,937,284	3,011,723,320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13,939,935,824	9,108,320,129	30,476,485,230	22,594,674,268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		2,686,753,859	2,848,017,452	5,348,551,517	7,761,545,525
11. Thu nhập khác	31	VI.6	98,541,272	114,265,001	3,316,657,793	1,102,481,733
12. Chi phí khác	32	VI.7	264,845,184	107,050,317	597,630,000	231,858,638
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(166,303,912)	7,214,684	2,719,027,793	870,623,095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,520,449,947	2,855,232,136	8,067,579,310	8,632,168,620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		504,089,989	571,046,427	1,613,515,861	1,901,362,434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,016,359,958	2,284,185,709	6,454,063,449	6,730,806,186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		253.30	286.95	810.77	860.00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Đặng Anh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,067,579,310	7,929,921,738
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,178,887,125	2,168,330,197
Các khoản dự phòng	03		4,055,988,098	3,879,087,663
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		542,083,727	(428,948,962)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(483,039,027)	(92,477,839)
Chi phí lãi vay	06		5,430,960,540	6,171,665,327
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,792,459,773	19,627,578,124
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,527,314,968	(46,837,001,415)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,525,342,793)	19,086,935,937
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57,847,318,923)	44,352,969,062
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(262,419,909)	185,673,813
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,795,585,532)	6,171,665,327
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,467,029,436)	(1,440,174,518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,649,922,573	63,312,570,684
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,656,062,295)	(76,329,359,291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55,584,061,574)	28,130,857,723
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền thu từ đi vay	33		196,635,783,307	199,311,440,638
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(165,845,698,401)	(200,414,524,465)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,253,582,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,790,084,906	(5,356,666,427)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24,793,976,668)	22,774,191,296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108,791,711,997	83,530,037,254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		83,997,735,329	106,304,228,550

Người lập biểu



Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Đặng Anh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ về điện tử, tin học; buôn bán các thiết bị viễn thông;
- Tư vấn và thiết kế các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ;
- Buôn bán và cung cấp các thiết bị điện tử, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình);
- Thi công lắp đặt, cài đặt các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp đến 110 KV, báo cháy, báo trộm, bảo vệ./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Số 1, địa chỉ tại số: 62 Nguyễn Duy Hiệu, phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 77 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 79 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Văn phòng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các hợp đồng đang thực hiện chưa ghi nhận doanh thu.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	07

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	478.772.340	931.365.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	83.518.962.989	107.099.053.103
Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)		761.293.286
Cộng	83.997.735.329	108.791.711.997

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	300.890.540.436	268.802.615.589

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	15.686.915.833	38.108.084.387

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.751.648.507	-	1.840.901.006	-
Ông Lê Việt Thắng - tạm ứng	84.998.800	-	84.998.800	-
Ông Lư Hồng Chiêu - tạm ứng và chi hộ	300.000.000	-	300.000.000	-
Ông Đặng Anh Phương - các khoản chi hộ	1.366.649.707	-	1.455.902.206	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	17.961.231.175	(508.375.240)	30.066.049.937	(508.375.240)
Tạm ứng	4.259.210.002	-	3.221.138.602	-
Ông Nguyễn Hà Duy - Tạm ứng dự án	3.619.500.000	-	3.579.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.096.602.133	-	22.221.356.408	-
Vật tư hàng hóa, cho mượn	946.542.065	(508.375.240)	958.957.741	(508.375.240)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	39.376.975	-	85.097.186	-
Cộng	19.712.879.682	(508.375.240)	31.906.950.943	(508.375.240)

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu về ký quỹ, ký cược dài hạn.

5. Nợ xấu

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Quý này	Năm trước
Số đầu kỳ	18.265.818.373	13.426.875.426
Trích lập dự phòng bổ sung	3.667.508.268	4.535.473.502
Hoàn nhập		(1.016.060.000)
Số cuối kỳ	<u>21.933.326.641</u>	<u>16.946.288.928</u>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	53.638.400	-	53.638.400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	87.251.829.368	-	68.038.801.817	-
Hàng hóa	11.688.448.184		14.376.132.942	(1.660.843.919)
Cộng	<u>98.993.915.952</u>	<u>(1.660.843.919)</u>	<u>82.468.573.159</u>	<u>(1.660.843.919)</u>

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	<u>174.315.857</u>	<u>154.104.842</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	<u>812.182.911</u>	<u>569.974.017</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	19,538,500,000	3,783,094,461	2,187,578,024	126,363,636	25,635,536,121
Mua trong quý					
Số cuối quý	19,538,500,000	3,783,094,461	2,187,578,024	126,363,636	25,635,536,121
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	3,776,000,000	3,207,934,710	2,120,447,887	126,363,636	9,230,746,233
Khấu hao trong quý	487,500,000	51,618,613	10,082,192		549,200,805
Số cuối quý	4,263,500,000	3,259,553,323	2,130,530,079	126,363,636	9,779,947,038
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	15,762,500,000	575,159,751	67,130,137		16,337,659,751
Số cuối quý	15,275,000,000	523,541,138	57,047,945		15,855,589,083

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	<u>226.923.026.719</u>	<u>224.680.344.294</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	<u>35.983.064.003</u>	<u>114.364.653.549</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.552.863.118		1.510.007.136	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	296.066.043	-	296.066.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.957.306	-	1.028.813.149	-
Thuế thu nhập cá nhân	64.801.840	-	28.567.557	-

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Các loại thuế khác	5.694.332.564	-	5.406.874.657	-
Cộng	8.518.954.828	313.644.342	7.974.262.499	296.066.043

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Phần mềm	Không chịu thuế
Tổng đài điện thoại, cáp quang, máy in, dây cáp mạng...	10%
Điện mặt trời	8%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	542.701.672	297.453.013
Chi phí sản xuất kinh doanh	1.218.555.500	2.117.002.913
Cộng	1.761.257.172	2.414.455.926

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	19.156.160.922	961.074.917

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		250.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	500.000.00	250.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		5.248.306.758
Kinh phí công đoàn	1.113.901.338	894.246.208
BHXXH	13.278.000	
Phải trả tiền dự thầu	10.412.000	10.412.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.960.155.000	4.057.341.146
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	157.432.550	286.307.404
Cộng	9.755.178.888	5.498.306.758

15. Vay

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay Ngân hàng	83.525.256.454	43.930.667.891
Vay các cá nhân khác ^(iv)	23.398.360.000	17.546.800.000

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả		1.912.025.316
Cộng	106.923.616.454	63.389.493.207

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu quý	165.896.478	53.040.390
Tăng quỹ	57.570.000	1.000.000.000
Chi quỹ	(81.700.000)	(390.828.500)
Số cuối quý	141.766.478	662.211.890

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	<u>79.603.100.000</u>	<u>178.247.749</u>	<u>4.692.500.000</u>	<u>(641.793.170)</u>	<u>7.817.877.737</u>	<u>7.024.244.081</u>	<u>98.674.176.397</u>
Số dư cuối quý	<u>79.603.100.000</u>	<u>569.520.609</u>	<u>5.092.500.000</u>	<u>(330.903.170)</u>	<u>8.217.877.737</u>	<u>7.599.325.541</u>	<u>100.751.420.717</u>

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	459.744.684.955	379.840.224.031
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	459.744.684.955	379.840.224.031

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi	24.830.431	5.875.719
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	573.716.058	19.271.964
Cộng	598.546.489	25.147.683

3. Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	2.338.287.204	1.650.226.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.029.761	477.429.094
Cộng	2.429.316.965	2.127.655.848

4. Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Cộng	648.371.983	779.141.940

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Cộng	13.939.935.824	9.108.320.129

6. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thưởng doanh số bán hàng	96.629.512	114.265.001
Thu nhập khác	1.911.760	
Cộng	98.541.272	114.265.001

7. Chi phí khác

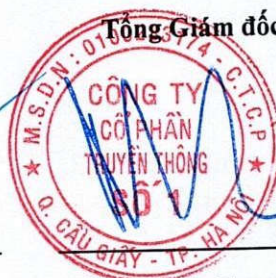
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Phạt chậm nộp thuế		1.261.367
Phạt hợp đồng	264.823.184	104.542.825
Chi phí khác	22.000	1.246.125
Cộng	264.845.184	107.050.317

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hoa

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Đặng Anh Phương